

Số: 1601/CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị
gia tăng thực hiện từ ngày 01/11/2015

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 760/UBND-XD1 ngày 25/03/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất);

mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể (Nếu có) thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

Các công trình sử dụng vốn nhà nước cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án giá cước vận chuyển trình liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh có giá vật liệu xây dựng bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cần đăng trên công bố giá liên ngành, gửi bản đăng ký giá về Sở Tài chính, Sở xây dựng theo quy định hàng tháng, hàng quý.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/11/2015 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và thay thế cho Công bố giá VLXD số: 1449/CB-LN/TC-XD ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng.

Khi tham khảo hoặc vận dụng gặp khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được giải đáp hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGiá +XD.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Hùng

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Minh

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 1601/CB-LN/TC - XD ngày 12 tháng 11 năm
2015 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/11/2015)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
*	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
3	Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh phương - Việt trì - Phú Thọ		
4	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	864
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	727
7	Gạch đặc A2	đ/viên	636
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2		1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	545
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
III	Gạch của Công ty CP Hà Thạch thị xã Phú Thọ		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
IV	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ Bách khoa HN của Công ty TNHH ĐTXD Trường Thịnh, tại xã Đồng Thịnh, huyện Yên lập, tỉnh Phú thọ: Giá bán tại nhà máy		
17	Gạch rồng A1	đ/viên	950
18	Gạch rồng A2.	đ/viên	700
V	Giá bán gạch tuy nen của công ty CP Gốm sứ HAECO xã Yên Khê huyện Thanh Ba: giá bán tại nhà máy		
20	Gạch R10 TC;LOẠI A1S; KT: 60 x105 x215	đ/viên	1.000
21	Gạch: R10;Loại A1S;KT:60 x100 x210	đ/viên	920
22	Gạch: R10;Loại A1H;KT:60 x100 x210	đ/viên	740
23	Gạch: R10;Loại A2; KT:60 x100 x210	đ/viên	600
24	Gạch: R08; Loại A1S;KT:55x85 x200	đ/viên	820
25	Gạch: R09;Loại A1H;KT:55x85 x200	đ/viên	700
26	Gạch: R10;Loại A2;KT:55x85 x200	đ/viên	560
27	Gạch: Đ10;Loại A1;KT:60 x100 x210	đ/viên	1.400
28	Gạch: Đ10;Loại A2;KT:60 x100 x210	đ/viên	1.200
29	Gạch: Đ08;Loại A1;KT:55x85 x200	đ/viên	1.300
30	Gạch: Đ08;Loại A2;KT:55x85 x200	đ/viên	1.100

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
31	Gạch C phòng	đ/viên	570
32	Gạch C	đ/viên	400
VI	Gạch lát hè của Công ty CPĐT&XD Sông Lô Việt Trì, giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện bên mua.		
34	Gạch bóng zic zắc màu ghi đen (40v/m ²)	đ/m ²	75.455
35	Gạch bóng zic zắc màu đỏ (40v/m ²)	đ/m ²	79.091
36	Gạch bóng zic zắc màu xanh (40v/m ²)	đ/m ²	81.818
37	Gạch bóng zic zắc màu vàng (40v/m ²)	đ/m ²	83.636
38	Gạch bóng lá phong màu ghi đen (25v/m ²)	đ/m ²	74.545
39	Gạch bóng lá phong đỏ (25v/m ²)	đ/m ²	77.273
40	Gạch bóng lá phong xanh (25v/m ²)	đ/m ²	79.091
41	Gạch bóng lá phong màu vàng (25v/m ²)	đ/m ²	83.636
42	Gạch bóng lục giác màu ghi đen (25v/m ²)	đ/m ²	74.545
43	Gạch bóng lục giác màu đỏ (25v/m ²)	đ/m ²	77.273
44	Gạch bóng lục giác màu xanh (25v/m ²)	đ/m ²	79.091
45	Gạch bóng lục giác màu vàng (25v/m ²)	đ/m ²	83.636
46	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen (16v/m ²)	đ/m ²	74.545
47	Gạch bóng vuông 25x25 màu đỏ (16v/m ²)	đ/m ²	77.273
48	Gạch bóng vuông 25x25 màu xanh (16v/m ²)	đ/m ²	79.091
49	Gạch bóng vuông 25x25 màu vàng (16v/m ²)	đ/m ²	83.636
50	Gạch Terazo các loại 30x30	đ/m ²	77.273
51	Gạch Terazo các loại 40x40	đ/m ²	81.818
VII	VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC (ĐỊA CHỈ: XÃ CAO ĐẠI HUYỆN VĨNH TƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC.)		
53	Vữa Bê tông mác 100# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	700.000
54	Vữa Bê tông mác 100# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	680.000
55	Vữa Bê tông mác 150# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	740.000
56	Vữa Bê tông mác 150# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	720.000
57	Vữa Bê tông mác 200# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	780.000
58	Vữa Bê tông mác 200# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	760.000
59	Vữa Bê tông mác 250# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	820.000
60	Vữa Bê tông mác 250# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	800.000
61	Vữa Bê tông mác 300# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	860.000
62	Vữa Bê tông mác 300# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	840.000
63	Vữa Bê tông mác 350# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	900.000
64	Vữa Bê tông thương phẩm mác 400# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	940.000
65	Vữa Bê tông thương phẩm mác 500# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	980.000
66	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/ca	4.546.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
67	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/m ³	73.000
VIII	GẠCH BÊ TÔNG		
*	GẠCH KHÔNG NUNG GẠCH ĐÁT HOA ĐÁ CỦA CÔNG TY TNHH NGUYỄN BÌNH; GIÁ BÁN TRÊN PHƯƠNG TIỆN TẠI KHO CÔNG TY XÃ NINH DÂN HUYỆN THANH BA TỈNH PHÚ THỌ		
70	Gạch đất hóa đá ĐHĐ. Kích thước (6x10,5x22)	đ/viên	925
71	Gạch bê tông hai lỗ.KT(6x10,5x22)	đ/viên	985
IX	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH TM LONG LIỄU KHU 6 VÂN PHÚ VIỆT TRÌ PHÚ THỌ; ĐT 0913.563.116		
73	Giá bán tại nhà máy		
74	Gạch không nung M 50 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100	đ/viên	2.000
75	Gạch không nung M 75 theo TCVN 6477- 2011. KT: 280 x 140 x 100	đ/viên	2.200
X	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY TNHH NAM VIỆT PHÚ THỌ TỔ 21 KHU 3 PHƯỜNG DỮ LÂU VIỆT TRÌ PHÚ THỌ; ĐT 0944.121.281		
77	Giá bán tại nhà máy		
78	NV- 100 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 210X100X60; KL: 2,65 Kg/viên	đ/viên	1.250
79	NV- 100 L2 (GẠCH RỒNG 2 LỖ)KT: 210X100X60; 2,32 Kg/viên	đ/viên	900
80	NV- 105 DA (GẠCH ĐẶC)KT: 220X105X60; 2,93 Kg/viên	đ/viên	1.380
81	NV- 105 L2 (GẠCH RỒNG 2 LỖ)KT: 220X105X60; 2,47 Kg/viên	đ/viên	950
82	GẠCH, NGÓI LỢP CÁC LOẠI (GÓM HẠ LONG)		
XI	GẠCH ÓP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH HỘI SEN MINH PHƯƠNG VIỆT TRÌ: Bán tại công ty Sen Hội		
84	G60 TK 6662 ĐT	đ/m ²	140.909
85	G60 TK 6659 ĐT	đ/m ²	150.000
86	G60 W VÂN ĐÁ NÂU	đ/m ²	145.455
87	G60 W VÂN ĐÁ XANH	đ/m ²	136.364
88	NGÓI HẠ LONG 22V/M2	đ/viên	11.636
89	Gạch đất nung 300x300 hộp 11viên/ hộp	đ/hộp	75.000
90	Gạch đất nung 400x400	đ/hộp	90.000
91	Gạch lá nem	đ/m ²	60.000
92	Gạch thẻ đỏ	đ/m ²	75.000
XII	GẠCH ÓP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	KÝ HIỆU MÃ NHÓM SẢN PHẨM		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng & men mát (Hộp = 16 viên)	đ/viên	
97	Loại A	đ/viên	4.063
98	Loại A1	đ/viên	3.875
99	Loại 3	đ/viên	3.188
100	Loại 4	đ/viên	3.000
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302	đ/viên	
102	Loại A	đ/viên	5.818
103	Loại A1	đ/viên	5.545
104	Loại 3	đ/viên	4.818
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401	đ/viên	
106	Loại A	đ/viên	11.500
107	Loại A1	đ/viên	11.000
108	Loại 3	đ/viên	9.833
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501	đ/viên	
110	Loại A	đ/viên	18.500
111	Loại A1	đ/viên	16.000
112	Loại 3	đ/viên	15.250
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát	đ/viên	
114	Loại A	đ/viên	8.091
115	Loại A1	đ/viên	7.364
116	Loại 3	đ/viên	5.182
117	Loại 4	đ/viên	3.063
XIII	XI MĂNG BAO, XI MĂNG RỜI		
119	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
120	Giá bán trên toàn tỉnh		
121	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
122	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
XIV	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
124	Giá bán tại nhà máy		
125	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	1.100
126	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.150
127	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.	đ/kg	
129	Việt Trì	đ/kg	1.141
130	Thanh Ba	đ/kg	1.077
131	Hạ Hòa	đ/kg	1.105
132	TX Phú Thọ	đ/kg	1.091
133	Đoan Hùng	đ/kg	1.114
134	Lâm Thao	đ/kg	1.123

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
135	Phù Ninh	đ/kg	1.123
136	Tam Nông	đ/kg	1.132
137	Cẩm Khê	đ/kg	1.168
138	Yên Lập	đ/kg	1.168
139	Thanh Sơn	đ/kg	1.177
140	Thanh Thủy	đ/kg	1.177
141	Tân Sơn	đ/kg	1.223
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.	đ/kg	
143	Việt Trì	đ/kg	1.195
144	Thanh Ba	đ/kg	1.132
145	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
146	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
147	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
148	Lâm Thao	đ/kg	1.177
149	Phù Ninh	đ/kg	1.177
150	Tam Nông	đ/kg	1.186
151	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
152	Yên Lập	đ/kg	1.223
153	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
154	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
155	Tân Sơn	đ/kg	1.277
156	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H		
*	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG		
158	Cột điện chữ H 6,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu góc 310		1.000.000
159	Cột điện chữ H 6,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu góc 310	đ/cột	1.170.000
160	Cột điện chữ H 6,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu góc 310	đ/cột	1.230.000
161	Cột điện chữ H 7,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu góc 340	đ/cột	1.150.000
162	Cột điện chữ H 7,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu góc 340	đ/cột	1.370.000
163	Cột điện chữ H 7,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu góc 340	đ/cột	1.460.000
164	Cột điện chữ H 8,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu góc 370	đ/cột	1.340.000
165	Cột điện chữ H 8,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu góc 370	đ/cột	1.580.000
166	Cột điện chữ H 8,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu góc 370	đ/cột	1.830.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
168	Cột điện VLT 7,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	1.340.000
169	Cột điện VLT 7,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	1.440.000
170	Cột điện VLT 7,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	1.570.000
171	Cột điện VLT 8m A. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	1.510.000
172	Cột điện VLT 8m B. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	1.620.000
173	Cột điện VLT 8m C. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	2.090.000
174	Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	1.530.000
175	Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	1.720.000
176	Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 160 Đầu góc 280	đ/cột	2.100.000
177	Cột điện VLT 8,5m A. Đầu ngọn 190 Đầu góc 311	đ/cột	1.610.000
178	Cột điện VLT 8,5m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 311	đ/cột	1.800.000
179	Cột điện VLT 8,5m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 311	đ/cột	2.190.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
180	Cột điện VLT 10m A. Đầu ngọn 190 Đầu góc 323	đ/cột	2.000.000
181	Cột điện VLT 10m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 323	đ/cột	2.200.000
182	Cột điện VLT 10m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 323	đ/cột	2.600.000
183	Cột điện VLT 12m A. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350	đ/cột	3.450.000
184	Cột điện VLT 12m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350	đ/cột	4.400.000
185	Cột điện VLT 12m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350	đ/cột	5.150.000
186	Cột điện VLT 12m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 350	đ/cột	6.600.000
*	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
188	Cột điện VLT 14m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 377	đ/cột	8.290.000
189	Cột điện VLT 14m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 377	đ/cột	9.630.000
190	Cột điện VLT 14m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 377	đ/cột	10.100.000
191	Cột điện VLT 16m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 403	đ/cột	9.500.000
192	Cột điện VLT 16m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 403	đ/cột	10.800.000
193	Cột điện VLT 16m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 403	đ/cột	11.300.000
194	Cột điện VLT 18m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 430	đ/cột	11.650.000
195	Cột điện VLT 18m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 430	đ/cột	13.300.000
196	Cột điện VLT 18m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 430	đ/cột	14.100.000
197	Cột điện VLT 20m B. Đầu ngọn 190 Đầu góc 456	đ/cột	13.850.000
198	Cột điện VLT 20m C. Đầu ngọn 190 Đầu góc 456	đ/cột	15.800.000
199	Cột điện VLT 20m D. Đầu ngọn 190 Đầu góc 456	đ/cột	16.800.000
XVII	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SÁO VIỆT		
*	Tiêu chuẩn mạ kẽm AASHTO M111-04; AASHTO M232-06; Tiêu chuẩn sóng hộ lan AASHTO M 180; Tiêu chuẩn cột AASHTO M 183; Trụ sở số 15 ngách 22 ngõ 78. Đường Giải Phóng , Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội.		
*	Giá bán tại Thành phố Việt tri		
203	- Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.450.000
204	- Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.312.000
205	- Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.740.000
206	- Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.160.000
207	- Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	602.000
208	- Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.155.000
209	- Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	165.000
210	- Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.020.150
211	- Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	810.000
212	- Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.000
213	- Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.000
214	- Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	350.000
215	- Mặt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
216	Tấm đệm (50x70x300x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	61.500
XVIII	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU HUYỆN PHÙ NINH ĐT: 02103771868: Giá bán Tại mỏ	đ/m ³	
218	Cát vàng	đ/m ³	182.000
219	Sỏi	đ/m ³	164.000
XXI	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI: Giá bán tại mỏ, trên phương tiện, đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường,	đ/m ³	
A	Mỏ đá Công ty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột	đ/m ³	
*	Đá Hộc		
223	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	110.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
225	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
227	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
229	Cty TNHH Yên Long mỏ đá Hang Chuột xã Phúc Khánh huyện Yên Lập Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
B	Mỏ đá Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập	đ/m ³	
*	Đá Hộc		
232	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
234	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
236	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
238	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
*	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
240	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
242	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
243	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
244	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XXII	Đá xẻ Ôp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
246	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
247	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
248	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
XXIII	Giá vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
250	Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 - km 17+790 đường Hồ Chí Minh		
251	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	332.484
252	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	332.484
253	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	309.484
254	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	275.484
255	Đá hộc	đ/m ³	263.484
256	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	302.484
257	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	280.484
258	Bột đá	đ/m ³	1.104
259	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	398.191
*	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	121.748
*	Gói thầu: Đến km 20 +000 đường Hồ Chí Minh		
262	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	360.337
263	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	360.337
264	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	337.337
265	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	303.337
266	Đá hộc	đ/m ³	291.337
267	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	330.337
268	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	308.337
269	Bột đá	đ/kg	1.122
270	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	371.361
271	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	125.428
*	Gói thầu: Đến km 71+000 QL32		
273	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	349.920
274	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	349.920
275	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	326.920
276	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	292.920
277	Đá hộc	đ/m ³	280.920

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
278	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	319.920
279	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	297.920
280	Bột đá	đ/kg	1.115
281	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	388.980
282	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	132.428
XXIV	Thép Xây dựng		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên giá bán tại công ty		
*	Quyết định số 1018/QĐ-GTTN ngày 09/10/2015 của Công ty cổ phần gang thép Thái nguyên		
286	Thép cuộn Φ6, Φ8 CT3; Thép tròn trơn. Cuộn	đ/kg	12.008
287	D8 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m, Cuộn	„	12.008
288	D9 gai CT3 SD295A; Cây L= 8,6m Cuộn	„	12.558
289	D9 thanh vằn CT3 SD295A ;Cây L≥11,7 m		12.538
290	D9 thanh vằn CT3 SD295A ;Cây L≥11,7 m		12.538
291	D10-T Cây L= 8,6m	„	12.438
292	D12-T Cây L= 8,6m	„	12.338
293	D14-T ÷ D40-T; Cây L= 8,6m	„	12.358
294	D10 (CT5, SD295A) Cuộn	đ/kg	12.458
295	D10 (CT5, SD295A) Cây L≥ 11,7 m	„	12.358
296	D12 (CT5, SD295A)Cây L≥ 11,7 m	„	12.258
297	D14 ÷ D40 (CT5, SD295A) Cây L= 11,7m	„	12.458
298	D10 (SD390, SD490) Cuộn	„	12.558
299	D10 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	„	12.458
300	D12 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	„	12.358
301	D14 ÷ D40 (SD390, SD490)Cây L= 11,7m	„	12.358
*	Thép hình		
303	L63 ÷ L75 CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.488
304	L80 ÷ L100 CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.588
305	L120 ÷ L125 , CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
306	L130 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
307	C8 ÷ C10 ; CT3; L = 6; 9; 12m	đ/kg	12.688
308	C12 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.788
309	C14 ÷ C18 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.888
310	I10 ÷ I12 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.688
311	I14 ; C T3; L = 6; 9; 12m	„	12.788
312	I15 ÷ I16 ; CT3; L = 6; 9; 12m	„	12.888
313	L63 ÷ L75; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.638
314	L80 ÷ L100 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.738
315	L120 ÷ L125; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.888
316	L130 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	12.888
317	L150 ; SS 540; L = 6; 9; 12m	„	13.088
XXV	NHÔM CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG: Giá bán Tại công ty		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng: Giá bán Tại công ty. Địa chỉ : Phố Hồng Hà phường Bến Gót thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ. ĐT: 02103 862 715		
320	Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 60/63 . Độ cứng T5	đ/kg	87.500
321	Nhôm Anod thường. Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 8÷ 15 Micron	đ/kg	96.600
322	Nhôm Anod Shalumi (Màu trắng). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12÷ 18 Micron	đ/kg	106.000
323	Nhôm Anod Shalumi (Màu nâu+màu đen). Mác 6063 . Độ cứng T5 . Độ dày màng Anod: 12÷ 18 Micron	đ/kg	111.000
324	Nhôm AED vàng Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 8÷ 15 Micron	đ/kg	105.000
325	Nhôm sơn tĩnh điện F90 Mác 6063. Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron	đ/kg	95.800
326	Nhôm vân gỗ Mác 6063 . Độ cứng T5. Độ dày màng Anod: 60 ÷ 80 Micron	đ/kg	118.700
327	Cửa hệ SHALUMI và SH-ONE		
328	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.366.000
329	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.486.000
330	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.496.000
331	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.616.000
332	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.236.000
333	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >1,8m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.356.000
334	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiệp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.366.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
335	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly. Khóa đầm Việt Tiếp.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối	đ/m ²	2.486.000
336	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Dùng kính thường	đ/m ²	2.405.000
337	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Dùng kính tối	đ/m ²	2.525.000
338	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường	đ/m ²	2.288.000
339	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hất nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen , kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối	đ/m ²	2.408.000
340	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính thường	đ/m ²	2.392.000
341	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 2600 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly.Đối với loại cửa >2m2.Dùng kính tối	đ/m ²	2.512.000
342	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly.Dùng kính thường	đ/m ²	1.976.000
343	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, có cửa sổ lật, kính trắng 8 ly.Dùng kính tối	đ/m ²	2.096.000
344	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiếp.Đối với loại cửa >1,6m2.Dùng kính thường	đ/m ²	2.665.000
345	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI của nhà máy nhôm Sông Hồng công nghệ việt Pháp hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, kính trắng 8 ly, Khóa tay gạt Việt Tiếp.Đối với loại cửa >1,6m2.Dùng kính tối	đ/m ²	2.785.000
346	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen,kính trắng 8ly. Khóa tay gạt Việt Tiếp. Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính thường	đ/m ²	2.795.000
347	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1.7 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen,kính trắng 8ly. Khóa tay gạt Việt Tiếp.Đối với loại cửa >2m2. Dùng kính tối	đ/m ²	2.915.000
*	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
351	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
352	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
353	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
354	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
355	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
356	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
357	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
358	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
359	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
360	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
361	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
362	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
363	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
364	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
365	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
366	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
367	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
368	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
369	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
370	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
371	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	ỐNG HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 - 2 : 2007/ TCVN 7305 : 2008 (HỆ MÉT); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
374	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
375	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
376	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
377	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
378	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
379	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
380	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
381	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
382	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
383	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
384	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
385	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
386	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
387	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
388	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
389	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
390	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
391	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
392	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
393	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
394	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
395	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
396	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
397	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
398	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
399	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
400	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
401	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
402	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
403	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
404	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
405	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
406	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
407	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
408	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
409	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
410	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
411	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
412	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
413	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
414	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
415	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
416	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
417	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
418	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
419	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
420	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
421	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
422	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
423	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
424	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
425	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
426	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
427	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
428	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
429	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
430	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
431	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400



STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
432	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
433	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
434	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
435	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
436	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
437	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
438	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
439	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
440	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
441	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
442	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
443	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
444	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
445	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
446	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
447	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
448	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
449	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
450	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
451	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
452	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
453	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
454	DN315 x 15,0 PN 8	đ/m	959.900
455	DN315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.181.200
456	DN315 x 23,2 PN 12,5	đ/m	1.442.300
457	DN315 x 28,6 PN 16	đ/m	1.741.000
458	DN355 x 13,6 PN 6	đ/m	992.600
459	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
460	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
461	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
462	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
463	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
464	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
465	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
466	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
467	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
468	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
469	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
470	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
471	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
472	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
473	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
474	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
475	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
476	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
477	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
478	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
479	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
480	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
481	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
482	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
483	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
484	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
485	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
486	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
487	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
488	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
489	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
490	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
491	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
492	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
493	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
494	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
495	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
496	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
497	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
498	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
499	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
XXVII	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
*	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
502	ỐNG NHỰA UPVC		
503	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
504	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
505	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
506	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
507	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
508	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
509	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
510	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
511	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
512	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
513	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
514	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
515	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
516	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
517	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
518	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
519	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
520	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
521	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
522	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
523	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
524	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
*	Ống Nhựa HDPE - PE80	đ/m	
526	Φ32 x 1,9 mm PN8	đ/m	13.455
527	Φ 40 x2,4 mm PN8	đ/m	20.091
528	Φ 50 x 3 mm PN8	đ/m	31.273
529	Φ63 x3,8 mm PN8	đ/m	49.727
530	Φ75 x4,5 mm PN8	đ/m	70.364
531	Φ90 x5,4 mm PN8	đ/m	101.909
532	Φ110 x6,6 mm PN8	đ/m	148.182
533	Φ 125 x 7,4 mm PN8	đ/m	189.364
534	Φ140 x 8,3 mm PN8	đ/m	237.455
535	Φ160 x 9,5 mm PN8	đ/m	309.727
536	Φ180 x 10,7 mm PN8	đ/m	392.818
537	Φ200 x 11,9 mm PN8	đ/m	488.091
538	Φ225 x5,4 mm PN8	đ/m	616.273
539	Φ250 x 14,8 mm PN8	đ/m	757.364
540	Φ280 x 16,6 mm PN8	đ/m	950.818
541	Φ310 x 18,7 mm PN8	đ/m	1.203.545
542	Φ355 x 21,1 mm PN8	đ/m	1.516.909
543	Φ400 x 23,7 mm PN8	đ/m	1.937.091
544	Φ450 x 26,7 mm PN8	đ/m	2.436.000
XXVIII VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:			
*	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
548	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
549	VC- 3 (Φ 2) -600V	„	5.620
550	VC-7 (Φ 3) -600V	„	12.420
551	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	4.190
552	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	„	14.970
553	VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V	„	22.400
554	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	5.130
555	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	„	16.540
556	VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V	„	24.400
557	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	„	5.300
558	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	„	2.890
559	VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V	„	25.300
560	CV-1-750V (7/4,25)	„	2.430
561	CV-1,25-750V (7/0,45)	„	2.890
562	CV-1,5-750V (7/0,25)	„	3.350
563	CV-2-750V (7/0,6)	„	4.250
564	CV-2,5-750V (7/0,67)	„	5.190

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
565	CV-3-750V (7/0,75)	„	6.140
566	CV-3,5-750V (7/0,8)	„	7.080
567	CV-4-750V (7/0,85)	„	7.862
568	CV-5-750V (7/0,95)	„	10.020
569	CV-10-750V (7/1,35)	„	19.130
570	CV-14-750V (7/1,6)	„	25.700
571	CV-25-750V (7/2,14)	„	45.400
572	CV-50-750V (19/1,8,14)	„	87.500
573	CV-75-750V (19/2.25)	„	135.000
574	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại $\leq 50\text{mm}^2$	đ/kg	54.200
575	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến $= 95\text{ mm}^2$	đ/kg	55.300
576	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến $= 240\text{mm}^2$	đ/kg	55.000
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
578	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
579	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
580	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
581	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
582	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
583	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
584	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XXIX	GỖ; CỬA GỖ ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
*	GỖ XE HỘP		
587	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	20.400.000
588	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
589	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	14.280.000
590	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	19.380.000
591	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	17.340.000
592	Gỗ trò chi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	16.320.000
593	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	13.260.000
594	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
595	Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	12.240.000
596	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
597	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m ³	9.180.000
598	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
599	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7+ 8	đ/m ³	2.550.000
600	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
602	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
603	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
604	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
605	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
607	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
608	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
609	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
610	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
612	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
613	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
614	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
615	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
617	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ³	800.000
618	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	700.000
619	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	800.000
620	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ³	900.000
621	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	700.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2	đ/m	
623	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
624	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.	đ/m	
626	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
627	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
629	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
630	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
632	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
633	Cửa sổ nhôm kính màu nội		542.000
634	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính của (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)	đ/m ²	
636	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
*	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thủy)		
640	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
*	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
642	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
643	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.160.000
644	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
645	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
646	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.220.000
647	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.369.000
648	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
649	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
650	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GÜ, KÍNH TRẮNG 5MM	đ/m ²	
652	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400).	đ/m ²	2.669.000
653	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
654	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
655	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
656	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
657	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.890.000
658	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
659	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
660	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau	đ/m ²	
662	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
663	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
664	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
665	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
666	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
667	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
668	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
669	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
670	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
*	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
672	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
673	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
674	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
675	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
676	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
677	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXXI	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STARWINDOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750	đ/m ²	
682	Giá bán Tại công ty		
683	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
684	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
685	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
686	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
687	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
688	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
689	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
690	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
*	TẦM LỌP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)	đ/m2	
*	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
693	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	156.364
694	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
695	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	156.364
696	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
697	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	156.364
698	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	156.364
*	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		156.364
700	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	156.364
701	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	156.364
702	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	156.364
703	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	156.364
704	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	156.364
705	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	156.364
706	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	đ/m ²	156.364
*	Tầm lớp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		156.364
708	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	156.364
709	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	156.364
710	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	156.364
711	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	156.364
*	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150		156.364

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
713	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
714	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
715	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
716	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100		156.364
718	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
719	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
720	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
721	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150		156.364
723	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
724	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
725	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
726	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100		156.364
728	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
729	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
730	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
731	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m ²	156.364
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		156.364
733	Khô 300mm dày 0.47mm	đ/m	156.364
734	Khô 400mm dày 0.47mm	đ/m	156.364
735	Khô 600mm dày 0.47mm	đ/m	156.364
736	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	156.364
737	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	156.364
738	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	156.364
739	Khô 300mm dày 0.42mm	đ/m	156.364
740	Khô 400mm dày 0.42mm	đ/m	156.364
741	Khô 600mm dày 0.42mm	đ/m	156.364
*	Vật tư phụ		156.364
743	Đai bắt tôn Alok, Aseam	đ/Chiếc	156.364
744	Vít sắt dài 65mm	đ/Chiếc	156.364
745	Vít sắt dài 45mm	đ/Chiếc	156.364
746	Vít sắt dài 20mm	đ/Chiếc	156.364
747	Vít bắt đai	đ/Chiếc	156.364
748	Keo silicone	đ/ống	156.364
*	TẤM LỢP PHI PRO XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG, BẠCH HẠC VIỆT TRÌ PHÚ THỌ		
750	Giá bán trên phương tiện tại kho công ty.		
751	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,0055)m (loại 1)	đ/tấm	33.000
752	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,005) m (loại 1)	„	30.000
753	Tấm lợp kT(1,4 x 0,91 x 0,005) m(loại 1)	„	29.000
754	Tấm úp nóc (loại 1)	„	8.000
755	SƠN, BẢ TƯỜNG		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	LOẠI SƠN: SOTRA CO., LTD; Cơ sở sản xuất 202 Hồng Mai-Hai Bà Trưng- Hà Nội.Tel: 84-4- 8638259/ 6430510. Fax: 84- 4-8638259. (Bán tại các đại lý tại Việt Trì)		
*	SƠN TRONG NHÀ		
758	Sơn mịn trong nhà trắng; Mã số ST- 100; 25kg/thùng	đ/thùng	195.455
759	Sơn mịn trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 100; 25kg/thùng	đ/thùng	195.455
760	Sơn mịn trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng	đ/thùng	277.273
761	Sơn mịn trong nhà màu trắng; Mã số ST- 200; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	65.455
762	Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 23 kg/thùng	đ/thùng	295.455
763	Sơn mịn trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 200; 4,6 kg/thùng	đ/thùng	69.100
764	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 21 kg/thùng	đ/thùng	545.455
765	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	118.182
766	Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt; Mã số ST- 400; 21kg/thùng	đ/thùng	581.818
767	Sơn bóng mờ trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 400; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	127.273
768	Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã số ST- 422; 22kg/thùng	đ/thùng	431.818
769	Sơn lót kháng kiềm trong nhà ; Mã số ST- 422; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	69.364
770	Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng	đ/thùng	747.455
771	Sơn bóng trong nhà màu trắng ; Mã số ST- 450; 4 kg/thùng	đ/thùng	159.091
772	Sơn bóng trong nhà màu nhạt ; Mã số ST- 450; 20 kg/thùng	đ/thùng	781.818
773	Sơn bóng trong nhà màu nhạt ST- 450 ; Mã số ; 4 kg/thùng	đ/thùng	166.364
*	SƠN NGOÀI TRỜI		
775	Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 22 kg/thùng	đ/thùng	440.909
776	Sơn mịn ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 510; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	98.182
777	Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 510; 22 kg/thùng	đ/thùng	477.273
778	Sơn mịn ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 510; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	105.455
779	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã số ST- 602; 22 kg/thùng	đ/thùng	662.727
780	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời ; Mã số ST- 602; 4,4 kg/thùng	đ/thùng	134.545
781	Sơn bóng ngoài trời màu trắng; Mã số ST- 801; 20kg/thùng	đ/thùng	786.364
782	Sơn bóng ngoài trời màu trắng ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng	đ/thùng	167.273
783	Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 20kg/thùng	đ/thùng	822.727
784	Sơn bóng ngoài trời màu nhạt ; Mã số ST- 801; 4kg/thùng	đ/thùng	174.545
785	Sơn bán bóng Silicone màu trắng ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng	đ/thùng	236.364
786	Sơn bán bóng Silicone màu nhạt ; Mã số SH- 668; 6kg/thùng	đ/thùng	247.273
*	CHẤT CHỐNG THẤM VÀ CÁC HỆ SƠN ĐẶC BIỆT		
788	Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 4kg/thùng	đ/thùng	171.818
789	Chất chống thấm ciment ; Mã số ST- 109; 20kg/thùng	đ/thùng	809.091
790	Sơn sàn ; Mã số ST- F; 4kg/thùng	đ/thùng	228.182
791	BỘT BÀ TUỖNG (áp dụng cho đại lý tại Việt Trì)		
792	Bột bả cao cấp SOTRA; Mã số BBT; 40kg/bao	kg/bao	118.182
793	Bột bả cao cấp SUPER; Mã số BBT; 40kg/bao	kg/bao	136.364
*	Sơn nước trong nhà		
795	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 22kg/Thùng	đ/thùng	772.727
796	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà ST- 422; 4,4 kg/Lon	đ/lon	172.727
797	Sơn không bóng trong nhà ST- 100. 24kg/Thùng	đ/thùng	454.545
798	Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	100.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
799	Sơn màu không bóng trong nhà ST- 100; 24kg/Thùng	đ/thùng	436.364
800	Sơn không bóng trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	109.091
801	Sơn không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng	đ/thùng	650.000
802	Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 4,6 kg/Lon	đ/lon	148.182
803	Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 23kg/Thùng	đ/thùng	695.455
804	Sơn màu không bóng trong nhà ST - 200; 4,6 kg/Lon	đ/lon	159.091
805	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.236.364
806	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon	đ/lon	327.273
807	Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.300.000
808	Sơn màu bán bóng cao cấp trong nhà ST - 400; 5kg/Lon	đ/lon	343.636
809	Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.745.455
810	Sơn bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon	đ/lon	454.545
811	Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 20kg/Thùng	đ/thùng	1.809.091
812	Sơn màu bóng cao cấp trong nhà ST - 450; 5kg/Lon	đ/lon	472.727
*	Sơn nước ngoài trời		-
814	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 22kg/Thùng	đ/thùng	1.136.364
815	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời ST- 602; 4,4kg/Lon	đ/lon	245.455
816	Sơn không bóng ngoài trời ST - 602; 22kg/Thùng	đ/thùng	772.727
817	Sơn không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	172.727
818	Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 22kg/Thùng	đ/thùng	836.364
819	Sơn màu không bóng ngoài trời ST - 510; 4,4kg/Lon	đ/lon	185.455
820	Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng	đ/thùng	1.909.091
821	Sơn bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon	đ/lon	495.455
822	Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 20 kg/Thùng	đ/thùng	1.972.727
823	Sơn màu bóng cao cấp ngoài trời ST - 801; 5 kg/Lon	đ/lon	513.636
824	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST-109;20 kg/Thùng	đ/thùng	1.545.455
825	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời ST - 109; 5 kg/Lon	đ/lon	327.273
*	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		-
827	Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 24 kg/Thùng	đ/thùng	472.727
828	Sơn màu pha sẵn trong nhà ST- 100; 4,8 kg/Lon	đ/lon	105.455
829	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 20 kg/Thùng	đ/thùng	818.182
830	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	181.818
831	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 22 kg/Thùng	đ/thùng	1.000.000
832	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm ST - 510; 4,4 kg/Lon	đ/lon	218.182
*	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		-
834	sơn phủ bóng Clear - B; 1 kg/Lon		109.091
*	Sơn bả gỗ, sắt		-
836	Sơn bả gỗ màu pha sẵn ; SOTRA; 1 kg/Lon	đ/lon	18.182
837	Sơn bả sắt màu pha sẵn; SOTRA; 1 kg/Lon	đ/lon	27.273
*	Bột bả tường		-
839	Bột bả SOTRA ST; BBT; 40 kg/bao	đ/bao	168.182
840	Bột bả SUPER ST; BBT; 40 kg/bao	đ/bao	200.000
XXXIII	Sơn, bả tường		
*	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương		
*	ĐT: 0650 - 3775 678		
*	Fax: 0650. 3775.005		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	Công ty TNHH MTV Sơn Ngân Cưng		
*	Số 1860, Đường Hùng Vương, TP Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	ĐT: 0210. 3847 865 - 0913 098 710		
A	Sơn phủ ngoại thất		
851	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 5L	Lon	1.086.363
852	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 15L	Thùng	2.791.818
853	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 5L...	Lon	620.909
854	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 18L	Thùng	2.049.090
855	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 5L	Lon	428.182
856	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 18L	Thùng	1.350.090
857	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu....loại 18L	Thùng	1.190.909
B	Sơn phủ nội thất		
859	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, chống kháng khuẩn...loại 3.785L	Lon	678.182
860	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng ...loại 5L	Lon	862.727
861	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 5L	Lon	598.182
862	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 18L	Thùng	2.057.273
863	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.. Loại 5L	Lon	326.364
864	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp..loại 18L	Thùng	1.008.182
865	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp loại 18L	Thùng	871.818
866	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc: Loại 18L	Thùng	557.273
867	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc: Loại 18L	Thùng	514.545
C	Sơn lót kháng kiềm		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
869	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt	18L	2.014.545
870	Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ	18L	1.389.090
871	Lót 4ss Alali sealer : Lót chống kiềm nội và ngoại thất loại 18L	Thùng	1.467.273
872	Lót Supertech Pro nội ngoại thất : Loại 18L	Thùng	1.060.000
D	Sơn chống thấm		
874	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg/thùng	Lon	470.000
875	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 20kg/thùng	Thùng	1.873.636
E	Bột bả		
877	Bột bả Toa ngoại thất 40kg	Bao	332.727
878	Bột bả Toa nội thất 40kg	Bao	276.364
879	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	Bao	255.455
XXXIII	VẬT LIỆU LÀM TRẦN: TRẦN THẠCH CAO BORAL		
*	Giá bán của các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
882	TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN BORAL		127.273
883	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)	đ/tấm	128.182
884	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 9mm; KT: 1220 x 2440 x 9mm (TE/SE)	đ/tấm	157.273
885	Tấm Thạch Cao tiêu chuẩn BORAL 12.5mm; KT: 1210 x 2420 x 12.5mm (TE)	đ/tấm	224.545
*	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM.		
887	Giá bán tại thành phố Việt Trì Phú Thọ		
*	Lô 2B cụm TTCN Nam Châu xã Châu Sơn TP Phú Lý Hà Nam ĐT: 0437958529; 0979283382		
889	Vật liệu CARBONCOR ASPHALT	đ/tấn	3.450.000
XXXIV	THIẾT BỊ VỆ SINH		
*	BÌNH NÓNG LẠNH ROSSI		
*	Bán tại đại lý Long Liễu Việt trì		
893	r15di-pro	đ/c	2.455.000
894	r20di-pro	đ/c	2.550.000
895	r30di-pro	đ/c	2.682.000
*	SEN VỎI CO MA		
897	Sen vòi co ma 02 dây bát R1 dây HQ2, XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	3.065.455
898	sen vòi co ma 02 dây bát RQ1 dây HQ2, XFAL	đ/cặp	1.956.364
899	Sen vòi co ma 06 dây bát R1 dây HQ2 , XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	2.199.091
900	Vòi một chân nóng lạnh , XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	1.027.273
901	Sen vòi co ma 08 dây bát R1 dây HQ2 , XF lật MK đuôi đồng	đ/cặp	2.067.273
902	Sen vòi CM 10 dây bát M04 dây HQ 2 , XF AL2	đ/cặp	1.753.636
903	Sen vòi CM 01 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.390.000
904	Sen vòi CM 03 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.417.273
905	Sen vòi CM 05 dây bát M05 dây 1,5 MD, XF inoc1	đ/cặp	1.565.455
B	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
XXXV	THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh Phương- Việt Trì-Phú Thọ		
*	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM VÀ XD AN KHANG K3 XÃ TRUNG VƯƠNG THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ	đ/m ³	
*	Giá bán tại mỏ trên phương tiện người mua. Giá đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
911	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	195.000
912	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	175.000
913	Đá 0,5x1 cm	đ/m ³	180.000
914	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	230.000
915	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	230.000
916	Đá 4x6 cm	đ/m ³	220.000
917	Đá hộc	đ/m ³	240.000
*	CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Giá bán tại bến bãi Công ty trên phương tiện người mua. Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
920	Cát vàng sông Lô	đ/m ³	310.000
921	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	130.000
922	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	40.000
923	Sỏi	đ/m ³	150.000
*	CÔNG TY CTTNHH THƯỜNG XUYÊN KHU 8, XÃ HÙNG LÔ, THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		
*	Giá bán tại mỏ trên phương tiện người mua. Giá đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
926	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	200.000
927	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	175.000
928	Đá 0,5x1 cm	đ/m ³	185.000
929	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	230.000
930	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	230.000
931	Đá 4x6 cm	đ/m ³	220.000
932	Đá hộc	đ/m ³	240.000
933	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	45.000
XXXV			
I	UBND HUYỆN THANH SƠN		
*	Gạch máy lò Tuy nen		
*	Công ty TNHH Hoàng việt TT Thanh sơn (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn, Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
937	Gạch đặc	đ/viên	1.250
938	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	950
*	Công ty TNHH Tân tiến TT Thanh sơn		
*	Cát xây dựng		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
941	Cát vàng dùng xây đồ bê tông	đ/m ³	170.000
*	Sỏi Xây dựng		
943	Sỏi chọn	đ/m ³	130.000
*	Mỏ đá Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường)	đ/m ³	
*	Đá Hộc		
946	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
948	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
950	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
*	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
952	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
953	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
954	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
956	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
958	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000
*	Công ty TNHH Quý Yên khu Tân thành TT Thanh Sơn		
*	Cửa, khuôn cửa gỗ		
961	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
962	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	600.000
963	Cửa đi Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
964	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
965	Khuôn cửa kép gỗ	đ/md	400.000
966	Khuôn cửa đơn gỗ	đ/md	250.000
967	Gỗ cốt pha	đ/m ³	2.600.000
XXXV			
II	UBND THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Theo báo cáo tại văn bản số 533/UBND-QLĐT ngày 10/8/2015 của UBND Thị xã Phú Thọ		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	900
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
973	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.350.000
974	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.130.000
975	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.075.000
976	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
978	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.200.000
979	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.015.000
980	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
981	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
983	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
984	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
986	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
987	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4	đ/m	
989	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
990	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
992	Cát xây	đ/m ³	200.000
993	Cát vàng	đ/m ³	230.000
994	Sỏi	đ/m ³	230.000
995	Gạch Bloc lục lạng; 24V/1m2	đ/m ²	85.000
996	Gạch Bloc 11V/1m2	đ/m ²	85.000
997	Đá 1x2	đ/m ³	330.000
998	Đá 2x4	đ/m ³	310.000
999	Đá 4x6	đ/m ³	280.000
1000	Đá 0,5	đ/m ³	330.000
1001	Đá hộc thủ công	đ/m ³	240.000
1002	Đá Base I	đ/m ³	270.000
1003	Đá Base II	đ/m ³	265.000